CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 260/CBTT-THA	*Ninh Thuận, ngày 21 tháng 02 năm 2019*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:

-Ủy ban chứng khoán nhà nước

-Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI**

Mã chứng khoán: THR

Địa chỉ trụ sở chính: Số 15 đường Minh Mạng, Phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.

Điện thoại: 0259-3888108

Fax: 0259-3888763

Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Hữu Tường

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải công bố thông tin đến Quý cơ quan Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt số 25/2019/BCKT-AASCN ngày 20 tháng 02 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải vào ngày 21/02/2019 tại đường dẫn http:/www.duongsatthuanhai.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

Nơi nhận: -Như trên; -Lưu VT, HĐQT.	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN THÀNH VIÊN HĐQT** **Nguyễn Hữu Tường**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI
DN: C=VN, S=MST:4500139769, L="15 Minh Mạng, Phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận", O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI, OU="Ko BH,KKT", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI, E=ketoanth09@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-02-21 09:34:30
Foxit Reader Version: 9.3.0

AASCN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT

NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880

CN Hà Nội: P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84-24) 3244.40.44 / Fax: (84-24) 3244.40.45

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**5 – 31**
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Quản lý Đường sắt Thuận Hải được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thuận Hải theo Quyết định số 715/QĐ-ĐS ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4500139769 ngày 30 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thuận Hải thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4500139769 ngày 15 tháng 01 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng Đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông Đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình giao thông Đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông Đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động;
- Khai thác, sản xuất đá và kinh doanh các sản phẩm từ đá;
- Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 15 đường Minh Mạng, phường Đô Vinh, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Văn Hiệu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/10/2018
Ông Nguyễn Công Đông	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/10/2018
Ông Lê Văn Hiệu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/10/2018
Ông Lê Bá Tuấn Vũ	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hữu Tường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/10/2018

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Bá Tuấn Vũ	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/10/2018
Ông Lê Văn Hiệu	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/10/2018
Ông Lê Bá Tuấn Vũ	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/10/2018
Ông Nguyễn Văn Cung	Phó Giám đốc	
Ông Hà Mạnh Cương	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Tường	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán NamViệt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 02 năm 2019

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 4500139769 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI * TP. PHAN RANG-THÁP CHÀM-T. NINH THUẬN

Lê Bá Tuấn Vũ

Số : 25/2019/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0305213684-001-C.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mai Văn Công
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hải Linh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2016-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**33.546.394.551**	**33.687.605.064**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**11.897.708.110**	**2.815.700.607**
1.	Tiền	111	V.01	11.897.708.110	2.815.700.607
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**16.013.253.896**	**26.089.847.403**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	15.051.705.839	24.619.645.486
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	220.328.170	757.750.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	854.166.497	825.398.527
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(112.946.610)	(112.946.610)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.05**	**5.635.432.545**	**4.782.057.054**
1.	Hàng tồn kho	141		5.635.432.545	4.782.057.054
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**-**	**-**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**14.172.183.608**	**12.488.122.345**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**27.500.000**	**27.500.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	27.500.000	27.500.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**12.317.042.496**	**10.681.016.572**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	12.317.042.496	10.681.016.572
	- Nguyên giá	*222*		23.540.556.986	21.058.116.750
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(11.223.514.490)*	*(10.377.100.178)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.827.641.112**	**1.779.605.773**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.827.641.112	1.779.605.773
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**47.718.578.159**	**46.175.727.409**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**27.432.362.860**	**26.471.327.242**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**27.432.362.860**	**22.904.911.444**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	8.205.979.563	6.661.521.204
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	598.000.000	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.984.850.104	2.008.910.809
4.	Phải trả người lao động	314		9.335.975.652	10.363.446.244
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	105.000.000	105.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	6.997.456.918	3.397.612.564
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		205.100.623	368.420.623
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**3.566.415.798**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.12	-	3.566.415.798
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**20.286.215.299**	**19.704.400.167**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.13**	**20.286.215.299**	**19.704.400.167**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.888.600.000	16.888.600.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*16.888.600.000*	*16.888.600.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		764.712.167	440.125.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.632.903.132	2.375.675.167
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*2.632.903.132*	*2.375.675.167*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**47.718.578.159**	**46.175.727.409**

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Huy Thông	Nguyễn Hữu Tường	Lê Bá Tuấn Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**107.886.238.748**	**91.136.052.040**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**107.886.238.748**	**91.136.052.040**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	91.230.407.070	76.684.395.241
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**16.655.831.678**	**14.451.656.799**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	234.976.760	510.978.436
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	13.476.343.324	11.914.781.565
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**3.414.465.114**	**3.047.853.670**
11.	Thu nhập khác	31	VI.04	5.404.794	326.092.300
12.	Chi phí khác	32	VI.05	22.300.258	316.567.202
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(16.895.464)**	**9.525.098**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**3.397.569.650**	**3.057.378.768**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	764.666.518	681.703.601
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**2.632.903.132**	**2.375.675.167**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.08**	**1.559**	**992**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.09**	**1.559**	**992**

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Huy Thông	Nguyễn Hữu Tường	Lê Bá Tuấn Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		119.096.835.667	87.500.857.790
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50.064.834.916)	(55.065.288.463)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.935.656.548)	(38.147.539.176)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(392.377.950)	(405.676.887)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		277.864.446	576.630.634
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.769.198.993)	(8.320.994.524)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***13.212.631.706***	***(13.862.010.626)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.087.240.236)	(700.000.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		72.727.273	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		234.976.760	510.978.436
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.779.536.203)***	***(189.021.564)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.351.088.000)	(1.351.088.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.351.088.000)***	***(1.351.088.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**9.082.007.503**	**(15.402.120.190)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**2.815.700.607**	**18.217.820.797**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**11.897.708.110**	**2.815.700.607**

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Huy Thông	Nguyễn Hữu Tường	Lê Bá Tuấn Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng Đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông Đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình giao thông Đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông Đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động;
- Khai thác, sản xuất đá và kinh doanh các sản phẩm từ đá;
- Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	78.595.732	259.257.871
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.819.112.378	2.556.442.736
Cộng	**11.897.708.110**	**2.815.700.607**

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***15.051.705.839***	***24.619.645.486***
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Trường Lộc	3.738.619.000	3.838.619.000
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	2.452.518.218	13.687.013.776
- Ban quản lý đường Sắt Khu vực 3	2.531.483.111	21.484.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty công trình Đường sắt	2.520.726.000	3.020.726.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	3.808.359.510	4.051.802.710
Cộng	**15.051.705.839**	**24.619.645.486**

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***7.991.486.329***	***16.729.223.776***
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.452.518.218	13.687.013.776
- Ban quản lý đường Sắt Khu vực 3	2.531.483.111	21.484.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty công trình Đường sắt	2.520.726.000	3.020.726.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	131.302.000	-
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	355.457.000	-
Cộng	**7.991.486.329**	**16.729.223.776**

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***220.328.170***	***757.750.000***
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	220.328.170	757.750.000
Cộng	**220.328.170**	**757.750.000**

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là các bên liên quan ngắn hạn	***162.364.899***	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	162.364.899	-
Cộng	**162.364.899**	-

Đơn vị tính: VND

04. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***854.166.497***	-	***825.398.527***	
- Tạm ứng	174.209.258	-	485.875.509	-
- Phải thu khác	679.957.239	-	339.523.018	-
+ Chi hộ BHXH Ninh Thuận	*94.208.516*	-	*42.182.661*	-
+ Các khoản phải thu khác	*585.748.723*	-	*297.340.357*	-
b. Dài hạn	***27.500.000***	-	***27.500.000***	-
+ Ký quỹ, ký cược dài hạn	27.500.000	-	27.500.000	-
Cộng	**881.666.497**	-	**852.898.527**	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	2.591.358.301	-	1.497.491.408	-
- Công cụ, dụng cụ	113.081.825	-	71.851.974	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.930.992.419	-	3.212.713.672	-
Cộng	**5.635.432.545**	-	**4.782.057.054**	-

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***12.235.928.772***	***3.464.342.305***	***5.099.581.855***	***89.531.818***	***168.732.000***	***21.058.116.750***
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.087.240.236	-	-	-	-	3.087.240.236
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(604.800.000)	-	-	-	-	(604.800.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***14.718.369.008***	***3.464.342.305***	***5.099.581.855***	***89.531.818***	***168.732.000***	***23.540.556.986***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	***4.127.109.750***	***2.023.662.284***	***4.000.176.390***	***78.511.250***	***147.640.504***	***10.377.100.178***
- Khấu hao trong năm	472.356.930	348.725.983	519.351.503	7.624.148	10.545.748	1.358.604.312
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(512.190.000)	-	-	-	-	(512.190.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***4.087.276.680***	***2.372.388.267***	***4.519.527.893***	***86.135.398***	***158.186.252***	***11.223.514.490***
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***8.108.819.022***	***1.440.680.021***	***1.099.405.465***	***11.020.568***	***21.091.496***	***10.681.016.572***
2. Tại ngày cuối năm	***10.631.092.328***	***1.091.954.038***	***580.053.962***	***3.396.420***	***10.545.748***	***12.317.042.496***

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	*1.827.641.112*	*1.779.605.773*
- Giá trị lợi thế kinh doanh	1.515.141.112	1.731.589.842
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	312.500.000	48.015.931
Cộng	**1.827.641.112**	**1.779.605.773**

08. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	*8.205.979.563*	*8.205.979.563*	*6.661.521.204*	*6.661.521.204*
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	923.751.747	923.751.747	652.718.715	652.718.715
- Công ty Cổ phần An Thịnh	1.048.274.000	1.048.274.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Vật tư thiết bị Đường sắt - XN VTTH Vinh	890.241.050	890.241.050	399.830.823	399.830.823
- Nguyễn Ngọc Sơn	-	-	608.906.093	608.906.093
- Nguyễn Văn Dụng	1.955.983.583	1.955.983.583	1.386.563.924	1.386.563.924
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	-	-	2.591.930.000	2.591.930.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	3.387.729.183	3.387.729.183	1.021.571.649	1.021.571.649
Cộng	**8.205.979.563**	**8.205.979.563**	**6.661.521.204**	**6.661.521.204**

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn	*1.849.236.797*	*1.849.236.797*	*1.239.019.538*	*1.239.019.538*
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	923.751.747	923.751.747	652.718.715	652.718.715
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	35.244.000	35.244.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	-	186.470.000	186.470.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Vật tư thiết bị Đường sắt - XN VTTH Vinh	890.241.050	890.241.050	399.830.823	399.830.823
Cộng	**1.849.236.797**	**1.849.236.797**	**1.239.019.538**	**1.239.019.538**

Đơn vị tính: VND

09. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***598.000.000***	***598.000.000***	-	-
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng Công trình - TTNS&VSMT Nông thôn Bình Thuận	398.000.000	398.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hữu Thành	200.000.000	200.000.000	-	-
Cộng	**598.000.000**	**598.000.000**	-	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.544.886.392	6.182.082.999	6.600.090.928	-	1.126.878.463
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	374.719.265	764.666.518	392.377.950	-	747.007.833
- Thuế thu nhập cá nhân	-	89.305.152	180.604.369	158.945.713	-	110.963.808
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	140.412.178	140.412.178	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	2.134.870	2.134.870	-	-
Cộng	**-**	**2.008.910.809**	**7.272.900.934**	**7.296.961.639**	**-**	**1.984.850.104**

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***105.000.000***	***105.000.000***
-Trích trước chi phí khác	105.000.000	105.000.000
Cộng	**105.000.000**	**105.000.000**

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***6.997.456.918***	***3.397.612.564***
- Kinh phí công đoàn	30.379.404	14.128.900
- Bảo hiểm xã hội	495.847.919	425.945.400
- Bảo hiểm y tế	80.913.305	50.164.612
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.882.937	33.403.360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.354.433.353	2.873.970.292
+ Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Quản lý điều hành	*1.852.223.709*	*536.297.953*
+ Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Tạm ứng bão lũ	*3.000.000.000*	-
+ Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Dự án máy Pháp	*873.875.528*	*1.814.932.702*
+ Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Ray dự án	*627.802.116*	-
+ Các đối tượng khác	*532.000*	*522.739.637*
b. Dài hạn	-	***3.566.415.798***
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	3.566.415.798
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - tiền ray áo	-	*3.566.415.798*
Cộng	**6.997.456.918**	**6.964.028.362**

Đơn vị tính: VND

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**16.888.600.000**	-	**2.389.013.325**	**19.277.613.325**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	2.375.675.167	2.375.675.167
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	440.125.000	(2.389.013.325)	(1.948.888.325)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**16.888.600.000**	**440.125.000**	**2.375.675.167**	**19.704.400.167**
Số dư đầu năm nay				
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	2.632.903.132	2.632.903.132
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)	-	324.587.167	(2.375.675.167)	(2.051.088.000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**16.888.600.000**	**764.712.167**	**2.632.903.132**	**20.286.215.299**

Đơn vị tính: VND

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 05-18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải. Cụ thể như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	324.587.167
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	600.000.000
- Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	100.000.000
- Trích cổ tức chi trả	1.351.088.000
Tổng phân phối lợi nhuận	**2.375.675.167**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.892.600.000	64,5%	10.892.600.000	64,5%
- Các cổ đông khác	5.996.000.000	35,5%	5.996.000.000	35,5%
Cộng	**16.888.600.000**	**100%**	**16.888.600.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16.888.600.000	16.888.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	16.888.600.000	16.888.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.351.088.000	1.351.088.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*1.351.088.000*	*1.351.088.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.688.860	1.688.860
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.688.860	1.688.860
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.688.860*	*1.688.860*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.688.860	1.688.860
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.688.860*	*1.688.860*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.002.997.562	82.504.677.379
- Doanh thu hoạt động xây lắp	15.883.241.186	8.631.374.661
Cộng	**107.886.238.748**	**91.136.052.040**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	99.561.219.045	83.812.361.016
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	119.365.455	-
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	389.200.909	-
- Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3	181.818	390.620.909
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn	1.590.909	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác Đường sắt Sài Gòn	545.454	-
Cộng	**100.072.103.590**	**84.202.981.925**

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	77.801.425.756	69.125.419.906
- Giá vốn hoạt động xây lắp	13.428.981.314	7.558.975.335
Cộng	**91.230.407.070**	**76.684.395.241**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	234.976.760	510.978.436
Cộng	**234.976.760**	**510.978.436**

04. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập trích lập bảo hành	-	264.508.538
- Các khoản khác	5.404.794	61.583.762
Cộng	**5.404.794**	**326.092.300**

05. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.882.727	-
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	2.134.870	-
- Các khoản khác	282.661	316.567.202
Cộng	**22.300.258**	**316.567.202**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***13.476.343.324***	***11.914.781.565***
- Chi phí nhân viên quản lý	7.452.452.673	6.616.507.422
- Chi phí vật liệu quản lý	533.740.468	471.614.406
- Chi phí đồ dùng văn phòng	179.404.546	120.430.909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	290.659.326	290.659.330
- Thuế, phí và lệ phí	97.196.000	85.247.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.086.429.437	1.059.497.657
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.836.460.874	3.270.824.296
Cộng	**13.476.343.324**	**11.914.781.565**

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	753.992.169	681.703.601
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	10.674.349	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**764.666.518**	**681.703.601**

(*): Chi tiết tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.397.569.650	3.057.378.768
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	372.391.194	351.139.243
Chi phí không được trừ	*372.391.194*	*351.139.243*
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.769.960.844	3.408.518.011
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**753.992.169**	**681.703.601**

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.632.903.132	2.375.675.167
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.632.903.132	2.375.675.167
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.688.860	1.688.860
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.559**	**992**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.632.903.132	2.375.675.167
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.632.903.132	2.375.675.167
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.688.860	1.688.860
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.559**	**992**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.512.275.772	28.547.251.654
- Chi phí nhân công	56.045.501.302	49.498.174.550
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.358.604.312	1.332.669.322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.743.407.326	5.845.520.287
- Chi phí khác bằng tiền	5.765.240.429	5.386.333.160
Cộng	**104.425.029.141**	**90.609.948.973**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	2.180.597.437	2.164.668.778
Cộng	**2.180.597.437**	**2.164.668.778**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Vật tư thiết bị Đường sắt - XN VTTH Vinh	Thành viên của Công ty mẹ
- Ban Quản lý Đường sắt khu vực 3	Thành viên của Công ty mẹ
- Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên - TCT Đường sắt Việt Nam	Thành viên của Công ty mẹ
- Trung tâm Y tế đường sắt	Thành viên của Công ty mẹ
- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam	Thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
- Trích nộp kinh phí, thuê nhà cung cầu đường	128.743.102	279.274.824
- Trả cổ tức	871.408.000	871.408.000
- Điều chỉnh giảm chi phí giá ray	-	367.424.200
- Chi phí thuê máy móc, thiết bị	703.886.627	1.814.932.702
- Mua ray	6.801.189.590	-
Công ty Cổ phần vận tải Đường sắt Sài Gòn		
- Mua nguyên liệu	1.639.681.000	-
- Vé Tàu	63.774.373	-

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh		
- Mua nguyên liệu	16.320.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình		
- Thuê máy	722.306.715	710.848.250
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn		
- Thuê dịch vụ	64.240.000	-
Công ty Cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội		
- Thuê vận chuyển ray	288.000.000	-
Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên - TCT Đường sắt Việt Nam		
- Thuê dịch vụ	28.685.787	-
Trung tâm Y tế Đường sắt		
- Thuê dịch vụ	3.636.364	-
Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam		
- Thuê dịch vụ	23.116.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.02, V.03 và V.08, các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.353.901.353	2.351.230.655
- Phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	3.566.415.798
Công nợ phải trả	**6.353.901.353**	**5.917.646.453**

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Xây dựng: Xây dựng các công trình Đường sắt, đường bộ...
- Dịch vụ: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, đảm bảo an toàn Đường sắt, dịch vụ phòng nghỉ, cho thuê sân thể thao, bán vé tàu hỏa, ...

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Xây dựng	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	92.002.997.562	15.883.241.186	107.886.238.748
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	89.144.710.394	15.327.063.240	104.471.773.634
- ***Lợi nhuận từ hoạt động KD***	***2.858.287.168***	***556.177.946***	***3.414.465.114***
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.568.704.035	210.614.938	1.779.318.973
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	30.547.245.488	5.273.624.561	35.820.870.049
- Tài sản không phân bổ			11.897.708.110
Tổng tài sản	**30.547.245.488**	**5.273.624.561**	**47.718.578.159**
- Nợ phải trả bộ phận	23.218.806.868	4.008.455.369	27.227.262.237
- Nợ phải trả không phân bổ			205.100.623
Tổng nợ phải trả	**23.218.806.868**	**4.008.455.369**	**27.432.362.860**

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Xây dựng	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	82.504.677.379	8.631.374.661	91.136.052.040
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	79.475.996.079	8.612.202.291	88.088.198.370
- ***Lợi nhuận từ hoạt động KD***	***3.028.681.300***	***19.172.370***	***3.047.853.670***
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	700.000.000	-	700.000.000
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.233.266.097	99.403.225	1.332.669.322
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	39.253.456.150	4.106.570.652	43.360.026.802
- Tài sản không phân bổ			2.815.700.607
Tổng tài sản	**39.253.456.150**	**4.106.570.652**	**46.175.727.409**
- Nợ phải trả bộ phận	23.630.734.940	2.472.171.679	26.102.906.619
- Nợ phải trả không phân bổ			368.420.623
Tổng nợ phải trả	**23.630.734.940**	**2.472.171.679**	**26.471.327.242**

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.897.708.110	-	2.815.700.607	-	11.897.708.110	2.815.700.607
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.731.663.078	(112.946.610)	24.959.168.504	(112.946.610)	15.618.716.468	24.846.221.894
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**27.629.371.188**	**(112.946.610)**	**27.774.869.111**	**(112.946.610)**	**27.516.424.578**	**27.661.922.501**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	8.205.979.563	6.661.521.204	8.205.979.563	6.661.521.204
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000
Các khoản phải trả khác	6.354.433.353	6.440.386.090	6.354.433.353	6.440.386.090
Cộng	**14.665.412.916**	**13.206.907.294**	**14.665.412.916**	**13.206.907.294**

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	8.205.979.563	-	-	8.205.979.563
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	105.000.000	-	-	105.000.000
Các khoản phải trả khác	6.354.433.353	-	-	6.354.433.353
Cộng	**14.665.412.916**	**-**	**-**	**14.665.412.916**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	6.661.521.204	-	-	6.661.521.204
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	105.000.000	-	-	105.000.000
Các khoản phải trả khác	2.873.970.292	3.566.415.798	-	6.440.386.090
Cộng	**9.640.491.496**	**3.566.415.798**	**-**	**13.206.907.294**

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Huy Thông	Nguyễn Hữu Tường	Lê Bá Tuấn Vũ

M.S.D.N: 4500139769-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI * TP. PHAN RANG-THÁP CHÀM-T. NINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI
DN: C=VN, S=MST:4500139769, L="15 Minh Mạng, Phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận", O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI, OU="Ko BH,KKT", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THUẬN HẢI, E=ketoanth09@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-02-21 09:34:54
Foxit Reader Version: 9.3.0